

経 費 支 弁 書
BẢN CAM KẾT CỦA NGƯỜI BẢO LÃNH

日本国法務大臣 殿

Gửi: Cục lưu trú xuất nhập cảnh Nhật

学生氏名 Tên học sinh : _____

国 籍 Quốc tịch : _____

年 月 日生 (男 ・ 女)
Ngày tháng năm sinh: Năm Tháng Ngày Nam Nữ

私は、このたび上記のものが日本国に 入国した場合 の経費支弁者になりましたので、下記のとおり経費支弁の引き受け経緯を説明するとともに経費支弁について証明します。

Tôi là người bảo lãnh cho học sinh ở trên khi học sinh tới Nhật. Tôi sẽ chịu mọi chi phí cho học sinh khi sống và học tập tại Nhật, dưới đây là giải thích chi tiết cam kết của người bảo lãnh và đối với việc trả chi phí.

記

1. 経費支弁の引き受け経緯 (申請者の経費支弁を引受けた経緯および申請者との関係について具体的に記載してください。) Lý do của người bảo lãnh (Trình bày chi tiết cam kết của người bảo lãnh và quan hệ với học sinh.)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. 経費支弁内容 Nội dung chi trả kinh phí

私 _____ (Chữ ký) は、上記の者の日本国滞在について、下記のとおり経費支弁することを証明します。また、上記の者が在留期間更新許可申請の際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳(送金事実、経費支弁事実が記載されたもの)写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

Tôi tên là Với việc lưu trú của học sinh trên trên tại Nhật tôi sẽ chứng minh cho việc làm bảo lãnh dưới đây. Ngoài ra với học sinh trên khi làm thủ tục ra hạn visa thì sẽ nộp đủ các giấy tờ rõ ràng để chứng minh sự thật cho việc chi trả tiền cho cuộc sống sinh hoạt của học sinh qua việc copy (sự thật chi trả của người bảo lãnh qua việc chuyển tiền) bằng sổ gửi tiết kiệm ngân hàng của học sinh và giấy chứng nhận chuyển tiền từ ngân hàng.

記

(1) 学 費 1年 693,000 円
Tiền học phí một năm

(2) 生 活 費 月額 円
Tiền sinh hoạt tháng

(3) 支 弁 方 法 (送金・振込み等支弁方法を具体的に書いてください。)
Phương pháp trả (hãy viết phương pháp chuyển tiền cụ thể.)

学 費 学校の規定のとおり送金します。
Tiền học Sẽ chuyển tiền theo chỉ định của nhà trường

生活費
Tiền sinh hoạt

経費支弁者 Người bảo lãnh

年 月 日
Năm tháng ngày

住所 _____

電話 _____

Địa chỉ _____

Điện thoại _____

氏名 (署名) _____

印 職業 _____

学生との関係 _____

Tên _____

chữ ký Nghề nghiệp _____

Quan hệ với thí sinh _____